

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 07 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Lầu 5, số 10 Phổ Quang, Phường 2 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/09/2010 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	<i>Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...</i>	51%	51%
Công ty TNHH MTV sản xuất kỹ thuật điện Toàn Cầu	<i>Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại, thiết bị điện khác (không sản xuất trụ sở). Lắp đặt thiết bị điện./.</i>	100%	100%
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	<i>Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; xây lắp trạm và hệ thống điện từ 35KV trở xuống. Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Cho thuê nhà trạm, thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp...</i>	41%	41%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

+ **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.

+ **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.

+ **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hoà không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.

+ **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.

+ **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán thiết bị điện, điện tử máy phát điện thiết bị chống sét đại lý ký gửi hàng hóa. Tư vấn cung cấp lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin...

- Mua bán hàng kim khí điện máy, biến thế điện. máy biến đổi điện tĩnh, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàng hóa nhiệt, khuôn, các sản phẩm cơ khí, các loại máy đo kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế- phòng nghiên cứu, trang thiết bị dạy học, vật liệu xây dựng đồng, sắt, thép và các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại, máy móc-thiết bị công nghệ ngành dầu khí.

- Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột ăng ten, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hoà không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp./.

- Sản xuất, cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường. xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống(trừ gia công cơ khí, xi mạ điện)

- Môi giới và kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Nghiên cứu chế tạo, sản xuất và sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, hóa chất (không sản xuất tại trụ sở)

- Dịch vụ lắp ráp sửa chữa và bảo trì các sản phẩm bán ra. Xây dựng dân dụng, công nghiệp dịch vụ thiết kế lắp đặt sửa chữa bảo trì mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng. Mua bán máy móc phụ tùng thiết bị chế biến gỗ. Xây dựng giao thông thủy lợi., dịch vụ thuê văn phòng kho bãi

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 121 người.
- Nhân viên quản lý 16 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007QĐ-BTC ngày 20/03/2007 có sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký sổ cái

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản

nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuế nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Năm 2008 là năm đầu tiên hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	221,188,572	192,940,305
b) Tiền gửi ngân hàng	5,711,972,395	3,582,933,563
c) Tiền đang chuyển		-
d) Các khoản tương đương tiền	9,000,000,000	-
Tổng cộng	14,933,160,967	3,775,873,868

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	13,800,000,000	6,584,500,000
- tiền gửi có Kỳ hạn tại BIDV TP.HCM		
- tiền chi cho vay	13,800,000,000	6,584,500,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	13,800,000,000	6,584,500,000

3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	4,685,083,909	3,682,409,347
b) Công cụ, dụng cụ		
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,590,341,852	14,705,549,420
- chi phí của Các công trình dở dang	13,631,619,201	10,130,868,897
- chi phí sản xuất dở dang	622,706,708	208,594,925
- chi phí vận chuyển lắp đặt	4,336,015,943	4,366,085,598
d) Hàng hoá, thành phẩm	10,377,955,556	9,463,914,290
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	671,864,798	447,024,882
Tổng cộng	32,981,516,519	27,404,848,175

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	121,782,791	40,979,644
+ thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	121,782,791	40,979,644
Tổng cộng	121,782,791	40,979,644

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

* Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH				
- Số dư tại 01/01/2010	1,304,085,930	254,287,567	2,639,315,755	4,197,689,252
+ Mua trong kỳ	298,955,213			298,955,213
+ Thanh lý, nhượng bán	(39,987,900)			(39,987,900)
- Số dư tại 30/09/2010	1,563,053,243	254,287,567	2,639,315,755	4,456,656,565
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Số dư tại 01/01/2010	916,092,663	180,743,922	1,551,553,367	2,648,389,953
+ Khấu hao trong kỳ	201,564,991	15,341,944	213,991,200	430,898,135
+ Thanh lý, nhượng bán	(32,094,226)			(32,094,226)
- Số dư tại 30/09/2010	1,085,563,428	196,085,866	1,765,544,567	3,047,193,862
Giá trị còn lại của TSCĐHH				

- Tại ngày 31/12/2009	387,993,267	73,543,645	1,087,762,388	1,549,299,299
- Tại ngày 30/09/2010	477,489,815	58,201,701	873,771,188	1,409,462,703

* Tài sản cố định vô hình	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	51,188,000	-
-Giá trị hao mòn lũy kế	1,421,889	-
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	49,766,111	-

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	37,458,395,005	36,928,117,914
-Giá trị hao mòn lũy kế	14,774,924,708	10,123,148,056
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	22,683,470,297	26,804,969,858

07. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu Cty Cổ phần Tên Lửa (20.000CP)	200,000,000	200,000,000
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	892,300,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	4,178,235,777	3,693,737,017
Tổng cộng	6,209,830,777	4,786,037,017

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		2,635,330,000	2,635,330,000
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty TNHH MTV SX kỹ thuật điện Toàn Cầu	100%	1,000,000,000	1,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		35,600,418,365	32,456,115,903
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Toàn Cầu	41%	35,600,418,365	32,456,115,903
Tổng cộng		41,810,249,142	37,242,152,920

08. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ dài hạn tại ngân hàng	181,539,567	182,289,487
- Đặt cọc thuê nhà	2,183,850,000	2,183,850,000
- Đặt cọc khác	272,377,508	64,567,508
Tổng cộng	2,637,767,075	2,430,706,995

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	7,857,349,180	27,660,682,035
- vay ngân hàng	5,093,666,180	18,760,682,035
- vay đối tượng khác	2,763,683,000	8,900,000,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	7,857,349,180	27,660,682,035

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	1,322,271,257	4,676,501,969
- thuế xuất nhập khẩu	121782791	
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	183,241,579	

- thuế thu nhập doanh nghiệp	6,394,339,542	6,922,359,175
- thuế thu nhập cá nhân	146,830,211	284,298,800
Tổng cộng	8,168,465,380	11,883,159,944

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	2,555,365,481	1,856,169,466
- Trích trước giá vốn hàng hoá	713,088,433	
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	13,643,414	53,106,000
- Phải trả phí nhượng quyền ITD		608,301,737
Tổng cộng	3,282,097,328	2,517,577,203

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	155,801,426	36,083,801
- Mượn nội bộ	620,127,736	898,731,344
- Khác	484,644,992	3,259,723
Tổng cộng	1,260,574,154	938,074,868

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPPT, DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2010	63,757,790,000	623,231,132	-225,341,132	4,447,981,507	39,702,271,279	108,305,932,786
Số dư tại 30/06/2010	89,189,460,000	623,231,132	-225,341,132	4,446,431,571	23,611,758,567	117,645,540,138
Tăng	3,175,000,000	5,460,127,000	-	-	8,730,068,707	17,365,195,707
- trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm soát	1,905,000,000	3,160,966,500	-	-	-	5,065,966,500
+ ban Giám Đốc	337,000,000	687,210,400	-	-	-	1,024,210,400
+ Cán bộ công nhân viên	933,000,000	1,611,950,100	-	-	-	2,544,950,100
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	8,729,734,707	8,729,734,707
- khác	-	-	-	-	334,000	334,000
Giảm	-	-	-	-	(902,507,712)	(902,507,712)
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	-	-
- khác	-	-	-	-	(902,507,712)	(902,507,712)
Số dư tại 30/09/2010	92,364,460,000	6,083,358,132	-225,341,132	4,446,431,571	31,439,319,563	134,108,228,134

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2010	31/12/2009
- Vốn góp của cổ đông		
+ Cổ đông sáng lập	44,127,720,000	31,615,100,000
+ Cổ đông nhân viên	5,531,710,000	5,402,450,000
+ Cổ đông chiến lược	16,329,360,000	14,905,980,000
+ Cổ đông khác	26,198,170,000	11,656,760,000
+ Cổ phiếu quỹ	177,500,000	177,500,000
Cộng Vốn đầu tư của chủ sở hữu	92,364,460,000	63,757,790,000

c) Cổ phiếu

	30/09/2010	31/12/2009
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	6,375,779
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,550,779	6,375,779
+ Cổ phiếu phổ thông	6,375,779	6,375,779
+ Cổ phiếu ưu đãi	3,175,000	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(17,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu phổ thông	(17,750)	(17,750)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,533,029	6,358,029
+ Cổ phiếu phổ thông	6,358,029	6,358,029
+ Cổ phiếu ưu đãi	3,175,000	
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	Quý 3/2010	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47,863,814,814	128,948,552,701
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	26,194,614,833	72,262,808,252
- Doanh thu sản xuất	7,421,435,515	12,939,072,933
- Doanh thu cho thuê bất động sản	5,328,324,794	18,159,441,964
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, kỹ thuật	8,919,439,672	25,587,229,552
Các khoản giảm trừ doanh thu	151,527,480	156,916,885
- Hàng bán bị trả lại	151,527,480	156,916,885
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47,712,287,334	128,791,635,816

2 Giá vốn hàng bán

	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	Quý 3/2010	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	19,044,497,512	53,361,431,457
- Giá vốn sản xuất	2,400,654,021	3,912,057,286
- Giá vốn cho thuê bất động sản	3,689,163,636	9,939,117,652
- Giá vốn của dịch vụ kỹ thuật, kỹ thuật	6,979,355,729	15,921,747,879
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(224,839,916)	(896,704,714)
Tổng cộng	31,888,830,982	82,237,649,560

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</i>	
	Quý 3/2010	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ
- Lãi từ đầu tư vốn	138,895,918	138,895,918
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	33,625,261	181,944,139
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	386,837,704	787,183,993
- Lãi tiền cho vay	515,473,334	839,411,040
- Lãi tiền do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		168,264,152
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	333,043,916	364,838,493
Tổng cộng	1,407,876,133	2,480,537,735

	Quý 3/2010	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ
- Chi phí lãi vay	182,585,130	1,023,379,902
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	354,007,924	1,259,947,181
Tổng cộng	536,593,054	2,283,327,083

Ngày 15 tháng 11 năm 2010

Kế toán trưởng



Phan Thi Kim Anh

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2010


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		115,885,961,493	133,550,424,534
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14,933,160,967	3,775,873,868
1. Tiền	111		5,933,160,967	3,775,873,868
2. Các khoản tương đương tiền	112		9,000,000,000	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13,800,000,000	6,584,500,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		13,800,000,000	6,584,500,000
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		48,030,126,791	89,417,201,173
1. Phải thu của khách hàng	131		40,380,594,070	80,855,431,681
2. Trả trước cho người bán	132		6,985,477,176	3,800,547,727
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1,237,314,691	5,352,117,282
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(573,259,146)	(590,895,517)
IV- Hàng tồn kho	140	V.03	32,981,516,519	27,404,848,175
1. Hàng tồn kho	141		33,653,381,317	27,851,873,057
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(671,864,798)	(447,024,882)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6,141,157,216	6,368,001,318
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,302,847,079	2,302,389,244
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		631,066,152	159,912,862
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	121,782,791	40,979,644
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,085,461,194	3,864,719,568
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		69,692,371,317	68,677,630,894
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		1,887,083,713	1,997,811,850
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1,409,462,703	1,549,299,299
- Nguyên giá	222		4,456,656,565	4,197,689,252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,047,193,862)	(2,648,389,953)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227		49,766,111	
- Nguyên giá	228		51,188,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,421,889)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		427,854,899	448,512,551
III- Bất động sản đầu tư	240	V.06	22,683,470,297	26,804,969,858
- Nguyên giá	241		37,458,395,005	36,928,117,914
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(14,774,924,708)	(10,123,148,056)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	41,810,249,142	37,242,152,920
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		35,600,418,365	32,456,115,903
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6,209,830,777	4,786,037,017
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		3,311,568,165	2,632,696,266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		648,153,486	176,341,667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25,647,604	25,647,604
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.08	2,637,767,075	2,430,706,995
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		185,578,332,810	202,228,055,428
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		45,228,340,582	88,407,932,658
I- Nợ ngắn hạn	310		39,607,800,468	83,007,812,074
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	7,857,349,180	27,660,682,035
2. Phải trả cho người bán	312		12,994,619,217	32,872,669,208
3. Người mua trả tiền trước	313		4,409,604,326	3,132,210,582
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	8,170,331,732	11,883,159,944
5. Phải trả người lao động	315		130,279,995	486,549,847
6. Chi phí phải trả	316	V.11	3,282,097,328	2,517,577,203
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	1,260,574,154	938,074,868
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		769,437,661	1,009,691,253
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		733,506,875	2,507,197,134
II- Nợ dài hạn	330		5,620,540,114	5,400,120,584
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		5,620,540,114	5,400,120,584
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		140,349,992,228	108,305,932,786
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.13	134,108,228,134	108,305,932,786
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92,364,460,000	63,757,790,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,083,358,132	623,231,132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(225,341,132)	(225,341,132)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		237,615,549	239,165,485
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,208,816,022	4,208,816,022
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31,439,319,563	39,702,271,279
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C - Lợi ích của cổ đông thiểu số			6,241,764,094	5,514,189,984
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		185,578,332,810	202,228,055,428

Ngày 15 Tháng 11 Năm 2010

Kế toán trưởng 


Phan Thị Kim Anh

Tổng giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU

Địa chỉ : 10 Phố Quang - Q.Tân Bình - TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/07/2010 Đến ngày 30/09/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	47,863,814,814	88,215,180,092	128,948,552,701	183,958,404,088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		151,527,480	80,476,623	156,916,885	80,476,623
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		47,712,287,334	88,134,703,469	128,791,635,816	183,877,927,465
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	31,888,830,982	57,431,070,265	82,237,649,560	117,197,234,562
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15,823,456,352	30,703,633,204	46,553,986,256	66,680,692,903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1,407,876,133	430,534,677	2,480,537,735	832,867,316
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	536,593,054	3,843,121,040	2,283,327,083	8,859,317,226
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		182,585,130	1,733,461,793	1,023,379,902	4,203,888,636
8. Chi phí bán hàng	24		3,871,068,063	3,587,339,950	11,598,025,541	16,409,774,697
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,079,777,708	2,485,619,799	6,082,534,326	4,643,818,009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10,743,893,660	21,218,087,092	29,070,637,041	37,600,650,287
11. Thu nhập khác	31		14,309,512	1,562,342	92,322,204	38,317,249
12. Chi phí khác	32		140,139,124	78,048,298	161,753,576	372,968,444
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(125,829,612)	(76,485,956)	(69,431,372)	(334,651,195)
Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh			1,114,289,231		3,144,302,462	1,407,075,514
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11,732,353,279	21,141,601,136	32,145,508,131	38,673,074,606
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,073,302,297	3,046,034,505	6,204,567,026	5,621,059,049
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	192,313,112
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9,659,050,982	18,095,566,631	25,940,941,105	32,859,702,445
-Lợi ích của cổ đông thiểu số			929,316,275	780,175,759	1,511,574,109	1,339,633,621
-Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			8,729,734,707	17,315,390,872	24,429,366,995	31,520,068,824
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		945	2,723	2,645	5,479

Kế toán trưởng *nh*

Phạm Thị Minh Anh

Ngày 30 Tháng 11 Năm 2010

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1 Lợi nhuận trước thuế	01	11 732 353 279	21 141 601 136	32 145 508 131	38 673 074 606
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	(241 383 052)	3 174 807 912	1 260 875 441	7 540 782 663
- Khấu hao TSCĐ	03	1 688 970 897	1 720 755 148	5 057 898 776	5 414 900 937
- Các khoản dự phòng	04		(18 000 000)	207 203 545	(33 527 664)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05			(168 264 152)	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(2 129 550 079)	(348 056 092)	(4 875 953 630)	(2 131 126 309)
- Chi phí lãi vay	07	199 196 130	1 820 108 856	1 039 990 902	4 290 535 699
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08	11 490 970 227	24 316 409 048	33 406 383 571	46 213 857 269
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5 728 803 246)	20 397 139 075	34 645 250 988	49 837 767 896
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10 698 605 451)	1 108 058 044	(5 801 508 260)	(28 310 322 826)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	771 410 196	(981 726 411)	(11 111 802 272)	(26 535 356 076)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(166 855 230)	267 300 089	(472 269 654)	300 406 397
- Tiền lãi vay đã trả	13	(160 126 082)	(1 908 964 650)	(995 415 869)	(4 473 176 810)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14	(3 621 733 203)		(6 730 720 306)	(4 925 015 671)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7 260 503 418	10 961 757 987	9 803 896 347	16 141 930 420
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(7 702 948 776)	(2 497 290 742)	(18 246 991 164)	(6 606 235 297)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8 556 188 147)	51 662 682 440	34 496 823 381	41 643 855 302
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(74 242 333)	(922 731)	(459 745 662)	(598 686 871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3 216 404		3 216 404	15 500 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30 500 000 000)	(18 491 088 665)	(59 017 094 600)	(19 615 607 455)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32 600 000 000	12 197 547 000	53 168 514 590	12 907 304 702
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8 200 000 000)	(939 295 000)	(12 300 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	243 508 718	189 563 570	843 353 825	405 651 582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2 272 482 789	(14 304 900 826)	(6 401 050 443)	(19 185 838 042)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8 635 127 000		8 635 127 000	2 279 950 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32				

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3 Năm nay	Quý 3 Năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9 725 478 660	32 275 019 133	23 105 724 528	120 832 329 514
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9 486 679 803)	(66 104 017 721)	(42 320 127 743)	(120 512 854 621)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(334 000)	(446 700)	(6 358 809 000)	(13 789 073 700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	8 873 591 857	(33 829 445 288)	(16 938 085 215)	(11 189 648 807)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2 589 886 499	3 528 336 326	11 157 687 723	11 268 368 453
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12 343 274 468	11 079 139 299	3 775 873 868	3 339 107 172
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(400 624)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14 933 160 967	14 607 475 625	14 933 160 967	14 607 475 625

Kế toán trưởng 


Phan Thị Kim Anh

Ngày 15 Tháng 11 Năm 2010

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG

